Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	**Nhóm chỉ tiêu về kinh tế**								
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hàng năm	%	>10	>10	>10	>10	>10	>10	
	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đến năm 2030 so với năm 2025	%	>6	>6	>6	>6	>6	>30	
2	Giá trị hàng hóa địa phương tham gia xuất khẩu tăng bình quân/năm	%	10	10	10	10	10	10	
	Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân/năm	%	10	10	10	10	10	10	
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt/năm	Tấn	7.202,40	7.204,00	7.205,00	7.207,00	7.210,00	7.210,00	
	Bình quân lương thực đầu người/năm	Kg	461,5	461,5	461,5	461,5	461,5	461,5	
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645	1.645	
4	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại/năm	Tấn	518,000	592,000	620,000	630,000	640,000	3.000	
5	Trong nhiệm kỳ xây dựng sản phẩm OCOP	Sản phẩm		-	-	1	1	2	
	Trong nhiệm kỳ xây dựng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VIETGAP	Sản phẩm		-	-	-	-	-	
6	Giữ vững và nâng cao tiêu chí xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí	12,0	12,0	13,0	14,0	15,0	15,0	
II	**Nhóm chỉ tiêu về văn hóa - xã hội**								
7	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập Trung học cơ sở và xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi mẫu giáo đến trường	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	
	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	97	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	
	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi THPT, GDTX đến trường	%	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học Trung cấp nghề trở lên	%	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	
9	Giữ vững và nâng cao chất lượng các trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	2	2	3	6	7	7	
	Công nhận mới trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1,0	1,0	1,0	2,0	-	5,0	
10	Hàng năm giải quyết việc làm	Lao động	297,0	297,0	297,0	297,0	297,0	1.485	
	Hàng năm đào tạo nghề	Lao động	90	90	90	90	90	450	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	49.2	50,65	52,10	53,55	55,0	55,0	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030	%	33.0	27,0	20,0	13,0	7,0	7.0	
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
12	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi xuống còn	%	16,82	15,99	15,64	15,21	14,80	>14.8	
	Duy trì và nâng cao xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Không	Không	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
13	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,01	74,0	74,0	74,0	74,0	74,0	
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	79,0	79,9	79,9	80,0	80,0	80,0	
III	**Nhóm chỉ tiêu hạ tầng kinh tế - xã hội**								
14	Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa	%	92,59	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	42,00	45,00	55,00	65,00	77,00	77,00	
	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	92,10	92,70	93,30	93,90	94,50	94,50	
IV	**Nhóm chỉ tiêu về môi trường**								
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,89	56,95	57,00	57,06	57,14	57,14	
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý	%	65,0	65,0	75,0	80,0	90,0	90,0	

Biểu số 2

NGÀNH NÔNG NGHIỆP, MÔI TRƯỜNG 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030					Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	**TRỒNG TRỌT**								
1	**Tổng sản lượng lương thực có hạt**	**Tấn**	**7.202,40**	**7.204,00**	**7.205,00**	**7.207,00**	**7.210,00**	**7.210**	
2	**Một số cây trồng chính**								
2.1	***Cây lương thực có hạt***								
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	901,1	901,1	901,1	901,1	901,1	901,1	
	+ Năng suất	Tạ/ha	45,99	46,02	46,03	46,05	46,08	46,1	
	+ Sản lượng	Tấn	4.144,6	4.146,6	4.147,6	4.149,6	4.152,6	4.152,6	
	- Ngô cả năm:+ Diện tích	Ha	744,0	744,0	744,0	744,0	744,0	744,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	41,1	41,1	41,1	41,1	41,1	41,1	
	+ Sản lượng	Tấn	3.057,4	3.057,4	3.057,4	3.057,4	3.057,4	3.057,4	
2..2	***Cây ăn quả: Tổng diện tích***	***Ha***	***149,9***	***155***	***160***	***165***	***170***	***170***	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	345,0	345,0	345,0	345,0	345,0	345,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha	5	5	5	5	5	25	
II	**CHĂN NUÔI**								
1	**Tổng đàn gia súc**	**Con**	**11.261**	**11.824**	**12.415**	**13.137**	**13.901**	**13.901**	
	Đàn trâu	Con	1.811,0	1.902	1.997	2.096	2.201	2.201	
	Đàn bò	Con	307,0	322	338	355	373	373	
	Đàn lợn	Con	9.143,0	9.600	10.080	10.685	11.326	11.326	
2	**Tổng đàn gia cầm**	**Nghìn con**	**22,8**	**22,8**	**22,8**	**22,8**	**22,8**	**22,8**	
3	**Thịt hơi các loại**	**Tấn**	**518,0**	**592,0**	**620,0**	**630,0**	**640,0**	**3000**	
	Trong đó: Thịt lợn	**Tấn**	**518,0**	**592,0**	**620,0**	**630,0**	**640,0**	**3000**	
4	**Số trang trại chăn nuôi**	**Trang trại**	**3,0**	**3,0**	**4,0**	**4,0**	**5,0**	**5,0**	
	Trong đó: Số trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Trang trại	1,0	1,0	2,0	3,0	5,0	5,0	
	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	33,3	33,3	50,0	75,0	100,0	100,0	
5	**Số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ**	**Trang trại**	**4,0**	**5,0**	**6,0**	**7,0**	**8,0**	**8,0**	
	Trong đó: Số cơ sở có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Trang trại	1,0	1,0	2,0	2,0	2,0	2,0	
	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	25,0	20,0	33,3	28,6	25,0	25,0	
III	**THỦY SẢN**								
1	**Tổng sản lượng thủy sản**	**Tấn**	**22,00**	**25,00**	**25,00**	**26,00**	**27,00**	**125,00**	
	Khai thác	Tấn							
	Nuôi trồng	Tấn	22,00	25,00	25,00	26,00	27,00	125,00	
2	**DT nuôi trồng thuỷ sản**	**Ha**	**2,0**	**2,0**	**2,0**	**2,0**	**2,0**	**2,0**	
3	**Sản lượng nuôi ca nước lạnh**	**Tấn**	**22,00**	**25,00**	**25,00**	**26,00**	**27,00**	**125,00**	
	Thể tích nuôi cá nước lạnh	m^3	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2026-2030					Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
IV	**LÂM NGHIỆP**								
1	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**56,89**	**56,95**	**57,00**	**57,06**	**57,14**	**57,14**	
2	**Tổng diện tích rừng**	**Ha**	**8.427,0**	**8.381,0**	**8.381,0**	**8.381,0**	**8.374,2**	**8.480,0**	
2.1	***Rừng tự nhiên***		***8.361,0***	***8.361,0***	***8.361,0***	***8.361,0***	***8.361,0***	***8.361,0***	
	- Rừng sản xuất	Ha	755,0	755,0	755,0	755,0	755,0	755,0	
	- Rừng phòng hộ	Ha	7.606,0	7.606,0	7.606,0	7.606,0	7.606,0	7.606,0	
	- Rừng mục đích khác								
	- Rừng đặc dụng	Ha							
	- Rừng đặc dụng	Ha							
2.2	***Diện tích trồng rừng mới***	***Ha***	***45,77***	***20***	***20***	***20***	***13,2***	***119***	
	+ Rừng sản xuất	Ha	45,77	20	20	20	13,2	119	
	+ Rừng phòng hộ	Ha							
3	**Diện tích chè hiện có**	**Ha**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	**7**	
4	**Diện tích cây sâm**	**Ha**	**125**	**120**	**120**	**120**	**115**	**600**	
V	**NÔNG THÔN MỚI, OCOP VÀ GIẢM NGHÈO**								
1	**Giữ vững và nâng cao tiêu chí xây dựng nông thôn mới**	**Tiêu chí/xã**	**12,0**	**12,0**	**13,0**	**14,0**	**15,0**	**15,0**	
2	**Trong nhiệm kỳ xây dựng sản phẩm OCOP**	**SP**				**1**	**1**	**2**	
3	**Trong nhiệm kỳ xây dựng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VIETGAP**	**SP**							
4	**Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030**	**%**	**33.0**	**27**	**20**	**13**	**7**	**7**	
5	**Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo**	**%**	**11,0**	**7,5**	**7,5**	**7,5**	**7,5**	**7,5**	
VI	**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**								
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý	%	65,0	65,0	75,0	80,0	90,0	90,0	
2	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%	35,0	45,0	50,0	60,0	65,0	65,0	
3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90,0	92,0	94,0	96,0	98,0	98,0	
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	42,0	45,0	55,0	65,0	77,0	77,0	
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	92,1	92,70	93,30	93,9	94,5	94,5	

Biểu số 3

NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Sì Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)**	Tỷ đồng								
II	**Sản phẩm chủ yếu**									
1	Điện sản xuất	Triệu Kwh	57.763	154,5	154,5	154,5	154,5	154,5	154,5	
2	Đá xây dựng	m3								
3	Chè khô các loại	Tấn								
4	Gạch xây dựng các loại	1000 viên	500	500	550	600	650	700	700	
5	Nước máy sản xuất	1000m3								
6	Quặng các loại	Tấn								
7	Xi măng	Tấn								
	sản phẩm khác (nếu có)….									

Biểu số 4

NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	**THƯƠNG MẠI**									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng		58,2	65,0	70,0	85,0	95,1	373,3	
2	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%								
3	**Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu**	**Triệu USD**								
-	**Tốc độ tăng**	%								
-	**Giá trị hàng xuất khẩu**	**Triệu USD**								
	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD								
	Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	0,3	0,3	0,33	0,36	0,40	0,44	1,83	
	Tốc độ tăng	%		10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
	Một số mặt hàng chủ yếu :									
	+ Chè	Triệu USD								
	Khối lượng	Tấn								
	+ Hàng hóa khác	Triệu USD								
-	**Giá trị hàng nhập khẩu**	**Triệu USD**								
	Tốc độ tăng	%								
II	**DỊCH VỤ**									
1	**Doanh thu ngành vận tải**	Tỷ đồng								
-	Vận tải hành khách	Tỷ đồng								
-	Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng								
2	**Du lịch**									
-	**Doanh thu ngành du lịch**	Tỷ đồng	**4,84**	**5,308**	**6,31**	**8,33**	**9,53**	**10,53**	**40,00**	
	Doanh thu khách quốc tế	Tỷ đồng	0,17	0,185	0,185	0,205	0,405	0,405	1,39	
	Doanh thu khách nội địa	Tỷ đồng	4,67	5,123	6,123	8,123	9,123	10,123	38,62	
-	**Tổng lượt khách du lịch**	Lượt người		**6.355**	**6.433**	**6.512**	**6.594**	**6.679**	**32.573**	
	Tổng lượt khách du lịch tăng	%		10	10	10	10	10	10	
	Trong đó									
	Khách quốc tế	Lượt người		142	157	173	191	211	874	
	Khách nội địa	Lượt người		6.213	6.276	6.339	6.403	6.468	31.699	

Biểu số 5

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	**GIÁO DỤC**								
	Tổng số học sinh	Học sinh	**4.218**	**5.606**	**5.434**	**5.253**	**5.205**	**5.205**	
1	Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	1.127	1.136	1.146	1.167	1.240	1.240	
	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
2	Số học sinh tiểu học	Học sinh	1.739	2.330	2.172	2.114	2.049	2.049	
	Tỷ lệ huy động học sinh tiểu học đến trường	%	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	
3	Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	1.352	2.140	2.116	1.972	1.916	1.916	
	Tỷ lệ huy động học sinh trung học cơ sở đến trường	%	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	
4	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi THPT, GDTX đến trường	%	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	
5	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học Trung cấp nghề trở lên	%	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	
	Trường đạt chuẩn quốc gia								
	Giữ vững và nâng cao chất lượng các trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	2	2	3	6	7	7	
	Công nhận mới trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1	1	1	2		5	
II	**ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP**								
	Hàng năm đào tạo nghề	Người	90	90	90	90	90	450	
	Trong đó:								
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng	Người	90	90	90	90	90	450	
	+ Đào tạo trung cấp, cao đẳng	Người							
	Hàng năm đào tạo nghề	Lao động	49.2	50,65	52,10	53,55	55,0	55,0	

Biểu số 6

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	**DÂN SỐ**								
1	Dân số trung bình	Người	15.606	15.996	16.396	16.806	17.226	17.226	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái							
III	**Y TẾ (năm cuối kỳ)**								
1	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100000							
4	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%o							
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,78	14,54	14,30	14,06	14,00	14,00	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thể thấp còi)	%	16,82	16,0	15,6	15,2	14,8	>14.8	
7	Duy trì và nâng cao xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	K	K	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	
9	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,2	70,4	70,6	70,8	80	80	

Biểu số 7

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	**LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM**								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	10.352	10.460	10.562	10.667	10.773	10.773	
2	Tỷ lệ so với dân số	%	66,33	65,39	64,42	63,47	62,54	62,54	
3	Hàng năm giải quyết việc làm	Người	297,0	297,0	297,0	297,0	297,0	1.485,0	
4	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	người	18	20	22	24	26	110	
II	**VĂN HÓA - THỂ THAO**								
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,01	74,0	74,0	74,0	74,0	74,0	
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	79,0	79,9	79,9	80,0	80,0	80,0	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
-	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	25,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà	-	-	-	-	-		
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	25,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
-	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	92,59	100	100	100	100	100	
III	**THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG**								
1	Tổng số trạm phát sóng truyền thanh xã, phường	Trạm	4	4	4	4	4	4	
2	Tổng số thiết bị trạm thu phát sóng di động	Trạm	27	27	27	27	27	27	

Biểu số 8

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
IV	**BẢO HIỂM**								
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	352,0	355,0	365,0	352,0	354,0	354,0	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	92,0	97,0	102,0	107,0	112,0	112,0	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	232,0	232,0	232,0	232,0	232,0	232,0	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH Bộ Quốc phòng)	Người	15,567	15.683	16.061	16.254	16.455	16.455	

Biểu số 9

DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Si Lở lầu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
1	**Kinh tế tập thể**								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	9,0	10,0	11,0	12,0	13,0	13	
	Trong đó:								
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	1	1	1	1	1	5	
	+ Giải thể	Hợp tác xã							
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người	0,090	0,100	0,110	0,120	0,130	0,130	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác							